



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; Website: <http://www.boa.gov.vn>

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ *in Vietnamese*: TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN (VRQC)

Tiếng Anh/ *in English*: VIETNAM REGISTER QUALITY AND SAFETY MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATION CENTER (VRQC)

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 007 – QMS

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ/ Address:

Số 18, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
No. 18, Pham Hung Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi, Vietnam

Tel: +84 24 37684715

Website: www.vrqc.org.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

–ISO/IEC 17021-1:2015

–ISO/IEC 17021-3:2017

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ ngày/ *from* / /2024 đến ngày/ *to* / /2029



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; Website: <http://www.boa.gov.vn>

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 cho các lĩnh vực sau/
Certification of quality management system according to ISO 9001:2015 for the scopes as follows:

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Cơ khí/ <i>Mechanical</i>	17	Kim loại cơ bản và các sản phẩm được chế tạo từ kim loại <i>Basic metals and fabricated metal products</i>	24 trừ/ <i>except</i> 24.46: Sản xuất các kim loại cơ bản/ <i>Manufacture of basic metals</i> 25 trừ/ <i>except</i> 25.4: Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i> 33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ <i>Repair of fabricated metal products</i>
	18	Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c.</i> 33.12: Sửa chữa máy móc/ <i>Repair of machinery</i> 33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>
	20	Đóng tàu <i>Shipbuilding</i>	30.1: Đóng tàu, thuyền/ <i>Building of ships and boats</i> 33.15: Sửa chữa tàu, thuyền/ <i>Repair and maintenance of ships and boats</i>
	22	Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	29: Sản xuất xe có động cơ, rơ- moóc và semi rơ- moóc/ <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i> 30.2: Sản xuất đầu máy, toa xe lửa/ <i>Manufacture of railway locomotives and rolling stock</i> 30.9: Sản xuất các thiết bị vận tải khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of transport equipment n.e.c.</i> 33.17: Sửa chữa và bảo trì các thiết bị vận tải khác/ <i>Repair and maintenance of other transport equipment</i>



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; Website: <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Xây dựng/ <i>Construction</i>	34	Dịch vụ kỹ thuật <i>Engineering services</i>	71: Các hoạt động về kiến trúc và kỹ thuật; thử nghiệm và phân tích kỹ thuật/ <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i> 72: Nghiên cứu và phát triển/ <i>Scientific research and development</i> 74 (trừ/ <i>except</i> 74.2; 74.3): Các hoạt động khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ khác/ <i>Other professional, scientific and technical activities</i>
Vận tải và quản lý chất thải/ <i>Transport and Waste management</i>	31	Vận tải, lưu kho và thông tin <i>Transport, storage and communication</i>	49: Vận tải đường bộ, đường ống/ <i>Land transport and transport via pipelines</i> 50: Vận tải đường thủy/ <i>Water transport</i> 51: Vận tải đường hàng không/ <i>Air transport</i> 52: Lưu kho và các hoạt động hỗ trợ vận tải/ <i>Warehousing and support activities for transportation</i> 53: Các hoạt động bưu chính/ <i>Postal and courier activities</i> 61: Viễn thông/ <i>Telecommunications</i>
Dịch vụ/ <i>Services</i>	29	Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i>	45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i> 46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles</i> 47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i> 95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ <i>Repair of personal and household goods</i>

Ghi chú/ Note: Trường hợp Trung tâm Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng và An toàn (VRQC) cung cấp dịch vụ chứng nhận thì Trung tâm Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng và An toàn (VRQC) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case Vietnam Register Quality and Safety Management System Certification Center (VRQC) provides certification services, the Vietnam Register Quality and Safety Management System Certification Center (VRQC) must register its operations and be granted a certificate of registration according to the law before providing the services.*